

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT
TRI VIET ASSET MANAGEMENT
CORPORATION JOINT STOCK
COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc
lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Ha Noi Stock Exchange

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt
Tri Viet Asset Management Corporation Joint Stock Company

Mã chứng khoán/Stock Symbol: TVC

Trụ sở chính/Address: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội/
No. 142 Doi Can, Doi Can Ward, Ba Dinh District, Hanoi City

Điện thoại/Telephone: 024. 3772 4999 Fax: 024. 6273 2058

Người thực hiện công bố thông tin/ Person in charge of information disclosure: Bà Phạm Thị
Thùy/ Ms. Pham Thi Thuy

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ
Information disclosure type: 24 hours 72 hours irregular on demand periodic

Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

- Báo cáo tài chính riêng quý IV/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt/ The separate financial statement for the fourth quarter of 2024 of Tri Viet Asset Management Corporation Joint Stock Company.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV/2024 trong Báo cáo tài chính riêng so với cùng kỳ năm ngoái/ The explanation on the change of the profit after corporate tax between the separate financial statement for in the fourth quarter of 2024 and the previous period.

This information is disclosed on company website on January 25, 2024 at
<http://tcorp.vn/danh-muc-ghcd/bao-cao-tai-chinh/>.



We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information

Người được ủy quyền CBTT
Authorized person to disclose information



V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của
BCTC riêng QIV/2024 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt

Trụ sở chính: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.3722.4999 Fax: 024.6273.2058

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ quý IV năm 2024 so cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Mức chênh lệch	Biến động %
1	2	3	4 = (2-3)	5 =(4/3)
Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	38.660.923.958	931.854.275	37.729.069.683	4049%
Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và Chi phí khác	52.606.306.838	6.844.424.637	45.761.882.201	669%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(13.945.382.880)	(5.912.570.362)	(8.032.812.518)	136%

Quý IV năm 2024 Công ty đạt lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là -13,9 tỷ đồng, giảm 8,0 tỷ đồng, tương đương với giảm 136% so với quý IV năm 2023. Nguyên nhân giảm Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2024 chủ yếu là do Chi phí Quý IV năm 2024 là 52,6 tỷ đồng trong khi chi phí của Quý IV năm 2023 là 6,8 tỷ đồng. Còn trên thực tế Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác của quý IV năm 2024 tăng mạnh so với quý IV năm 2023 với mức chênh lệch là 37,7 tỷ đồng tương ứng với 4.049 %. Nguyên nhân việc doanh thu hoạt động tài chính, lợi



nhuận quý IV năm 2024 biến động mạnh là do trong Quý IV/2024 thi trường chứng khoán biến động giảm.

Trên đây là giải trình biến động lợi nhuận của báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 của Công ty chúng tôi.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VPHĐQT.



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Chí Hằng



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01/10/2024 ĐẾN NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.100.763.359.578	1.043.107.078.759
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	62.420.941.047	93.324.812.641
Tiền	111		62.420.941.047	33.324.812.641
Các khoản tương đương tiền	112		-	60.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		779.653.278.257	790.342.524.959
Chứng khoán kinh doanh	121	12	785.958.483.592	808.925.305.031
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(6.305.205.335)	(18.582.780.072)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		256.693.767.124	157.376.276.078
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	-	47.181.597
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	518.862.713	108.377.500
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	157.500.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	269.064.704.411	327.610.516.981
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(170.389.800.000)	(170.389.800.000)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.995.373.150	2.063.465.081
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	13.395.599	81.487.530
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.981.977.551	1.981.977.551
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		689.811.094.388	479.136.961.639
Các khoản phải thu dài hạn	210		78.750.000	24.500.000
Phải thu dài hạn khác	216		78.750.000	24.500.000
Tài sản cố định	220		1.438.625.874	2.083.839.858
Tài sản cố định hữu hình	221	7	1.438.625.874	2.083.839.858
- Nguyên giá	222		4.516.497.909	4.516.497.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.077.872.035)	(2.432.658.051)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		688.167.360.594	476.998.320.589
Đầu tư vào công ty con	251	13	688.167.360.594	554.324.106.686
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(77.325.786.097)
Tài sản dài hạn khác	260		126.357.920	30.301.192
Chi phí trả trước dài hạn	261	6	126.357.920	30.301.192
TỔNG TÀI SẢN	270		1.790.574.453.966	1.522.244.040.398

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		225.281.928.349	180.302.331.256
Nợ ngắn hạn	310		225.281.928.349	180.302.331.256
Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	80.387.369
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.333.885.037	4.229.586.843
Phải trả người lao động	314		1.195.893.127	5.685.107.689
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	35.287.366.873	736.318.413
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	737.761.296	736.487.296
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	163.260.348.648	145.367.770.278
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.466.673.368	23.466.673.368
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.565.292.525.617	1.341.941.709.142
Vốn chủ sở hữu	410	18	1.565.292.525.617	1.341.941.709.142
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.186.106.700.000	1.186.106.700.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		52.437.300.000	52.437.300.000
Cổ phiếu quỹ	415		(56.115.046.965)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		23.716.973.549	23.716.973.549
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		23.522.719.055	23.522.719.055
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		335.623.879.978	56.158.016.538
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		56.158.016.538	(216.796.891.204)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		279.465.863.440	272.954.907.742
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.790.574.453.966	1.522.244.040.398

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Anh Đức

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Quân

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	2.777.778	-	2.777.778
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	2.777.778	-	2.777.778
Giá vốn hàng bán	11		-	1.086.000	-	1.086.000
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	1.691.778	-	1.691.778
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	38.660.913.958	929.076.497	330.805.482.160	3.514.827.455
Chi phí tài chính	22	20	10.931.970.619	(3.169.932.309)	(16.577.699.489)	(290.362.899.560)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.057.103.436	3.873.550.819	29.804.736.854	6.635.047.293
Chi phí bán hàng	25	22.a	34.650.418.502	-	46.400.418.502	277.820.441
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22.b	6.999.132.717	10.013.889.647	23.061.656.915	19.877.777.198
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.920.607.880)	(5.913.189.063)	277.921.106.232	273.723.821.154
Thu nhập khác	31	23	10.000	-	1.632.115.270	51.907.193
Chi phí khác	32	24	24.785.000	467.299	87.358.062	820.820.605
Lợi nhuận khác	40		(24.775.000)	(467.299)	1.544.757.208	(768.913.412)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(13.945.382.880)	(5.913.656.362)	279.465.863.440	272.954.907.742
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(13.945.382.880)	(5.913.656.362)	279.465.863.440	272.954.907.742
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(118)	(50)	2.356	2.301

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Đức



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		279.465.863.440	272.954.907.742
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		645.213.984	645.213.984
Các khoản dự phòng	03		(89.603.360.834)	(315.857.109.590)
(Lãi)/Lỗ hoạt động đầu tư	05		(374.630.844)	306.986.169.045
Chi phí lãi vay	06		29.804.736.854	2.181.166.284
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		219.937.822.600	266.910.347.465
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(99.371.741.046)	(813.920.308)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(27.087.018.723)	(6.797.068.144)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(27.964.797)	937.506.786
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh	13		22.966.821.439	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(24.938.095.479)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		136.179.479.950	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		227.659.303.944	260.236.865.799
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(379.347.596.242)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		221.847.596.242	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(133.843.253.908)	(265.369.856.066)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận	27		14.887.500.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(276.455.753.908)	(265.369.856.066)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG(TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		3.230.527.617.895	347.292.671.322
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.212.635.039.525)	(204.106.067.328)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(47.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.892.578.370	95.786.603.994
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(30.903.871.594)	90.653.613.727
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	93.324.812.641	2.671.198.914
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	62.420.941.047	93.324.812.641

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Anh Đức

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Quân

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 17/06/2024.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là Tri Viet Asset Management Corporation Joint stock Company. Tên viết tắt của Công ty là Tập đoàn Trí Việt.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 24 ngày 17/06/2024 là 1.186.106.700.000 đồng tương ứng với 118.610.670 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã cổ phiếu là TVC.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 16 người (tại ngày 31/12/2023 là 18 người).

Trụ sở chính của Công ty tại số 142 Đội cấn, Phường Đội cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Các hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Đại lý môi giới đầu giá;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng theo năm tài chính dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có khoản đầu tư vào Công ty con sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Đăng ký kinh doanh
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Số 142 phố Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	Hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ quý 4/2023 hoàn toàn có thể so sánh được

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ báo cáo quý 4 kết thúc ngày 31/12/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo - các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) và Thông tư 53/2016/TT BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 (“Thông tư 53”).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Quản lý phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công

nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) và các công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, thương phiếu, hối phiếu...) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc (giá trị ghi sổ) và giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu

được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư (công ty con), phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc

Các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền sửa chữa văn phòng được Công ty phân bổ trong thời gian không quá 03 năm;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	07

4.8 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 GHI NHẬN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường ngang giá (phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Trong năm 2024, toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu và được cơ quan quản lý chấp thuận

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, được UBCK chấp thuận và danh sách cổ đông nhận cổ tức được chốt chính thức

4.13 DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi bán chứng khoán kinh doanh, lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư và đặt cọc mua cổ phiếu OTC, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi trái phiếu, lãi chuyển nhượng cổ phần và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi ngân hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế được quy định trong từng Hợp đồng tiền gửi;
- Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận từng ngày và theo từng sản phẩm giao dịch chứng khoán là số chênh lệch giữa tổng giá trị chứng khoán bán ra trong ngày cao hơn giá vốn tương ứng; trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá bán là giá khớp lệnh trong giao dịch đặt lệnh bán chứng khoán.
- Lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư, hợp đồng đặt cọc mua cổ phiếu OTC được xác định trên cơ sở lãi suất cố định trong từng hợp đồng và thời gian hợp tác đầu tư/ đặt cọc. Các khoản lãi này có thể thay đổi khi hai bên có thỏa thuận khác.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo chốt quyền của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.050.016.047	33.324.812.641
- Tiền đang chuyển	45.370.925.000	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	60.000.000.000
	<u>62.420.941.047</u>	<u>93.324.812.641</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành có kỳ hạn 3 tháng, trả lãi cuối kỳ với lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Việt Nam.

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	126.357.917	81.487.530
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	57.409.512	17.048.554
- Chi trả trước	68.948.405	-
- Chi trả khác	-	64.438.976
b) Dài hạn	13.395.602	30.301.192
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.387.882	14.741.952
- Chi phí trả trước	9.007.720	12.469.454
- Chi phí khác	-	3.089.786
	<u>139.753.519</u>	<u>111.788.722</u>

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	4.440.152.455	76.345.454	4.516.497.909
31/12/2024	<u>4.440.152.455</u>	<u>76.345.454</u>	<u>4.516.497.909</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	(2.412.662.823)	(19.995.228)	(2.432.658.051)
- Khấu hao trong năm	(634.307.496)	(10.906.488)	(645.213.984)
31/12/2024	<u>(3.046.970.319)</u>	<u>(30.901.716)</u>	<u>(3.077.872.035)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	2.027.489.632	56.350.226	2.083.839.858
31/12/2024	<u>1.393.182.136</u>	<u>45.443.738</u>	<u>1.438.625.874</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	-	-	47.181.597	-
	-	-	47.181.597	-

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	157.500.000.000	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	157.500.000.000	-	-	-

(*) Đây là khoản cho vay kỳ hạn 6 tháng lãi suất cố định 9%/ năm, được đảm bảo bằng cổ phiếu niêm yết

10. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	518.862.713	-	108.377.500	-
	518.862.713	-	108.377.500	-

10
CỔ
PHẦN
TẬP
ĐOÀN
QUẢN
LÝ
TÀI
SẢN
TRÍ
VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	269.064.704.411	(170.389.800.000)	327.610.516.981	(170.389.800.000)
- Tạm ứng	11.792.812.345	-	7.177.776.600	-
Bà Vũ Thị Thu Thủy	-	-	50.160.849.315	-
- Phải thu của các Hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	256.859.000.000	(170.389.800.000)	269.859.000.000	(170.389.800.000)
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Rông Việt	63.920.000.000	(48.244.000.000)	67.920.000.000	(48.244.000.000)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Gió Mới	120.369.000.000	(87.145.800.000)	123.869.000.000	(87.145.800.000)
+ Công ty Cổ phần Tcapital	46.170.000.000	(35.000.000.000)	48.670.000.000	(35.000.000.000)
+ Khác	26.400.000.000	-	29.400.000.000	-
- Lãi dự thu từ Hợp đồng hợp tác đầu tư	412.641.066	-	412.641.066	-
- Ký cược, ký quỹ	250.000	-	250.000	-
- Phải thu khác	1.000	-	-	-
b) Dài hạn	78.750.000	-	24.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	78.750.000	-	24.500.000	-
	269.143.454.411	(170.389.800.000)	327.635.016.981	(170.389.800.000)

(*) Các khoản phải thu theo Hợp đồng được ký kết giữa Công ty và các đối tác, mục đích chuyển tiền hợp tác đầu tư, Công ty được hưởng mức lợi nhuận cố định theo từng hợp đồng, không phụ thuộc vào kết quả đầu tư kinh doanh của bên nhận đầu tư, thời hạn hợp tác không quá 365 ngày kể từ ngày Công ty chuyển tiền hợp tác đầu tư. Đến thời điểm hiện tại, các khoản phải thu này đều đã quá hạn thanh toán theo điều khoản hợp đồng. Việc đàm phán và ký kết hợp đồng với các đối tác này do các cá nhân trong Ban lãnh đạo cũ của Công ty trực tiếp thực hiện. Ban lãnh đạo hiện tại của Công ty đã đánh giá thận trọng khả năng thu hồi các khoản phải thu này dựa trên các thông tin hiện có và quyết định trích lập dự phòng với giá trị là 170.389.800.000 đồng, đồng thời dừng ghi nhận lãi từ thời điểm 01/01/2023. Tính đến quý 4 Công ty đã thu được 10 tỷ đồng từ các khoản phải thu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2024		01/01/2024			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	785.958.483.592	793.000.139.000	(6.305.205.335)	808.925.305.031	825.793.289.250	(18.582.780.072)
+ DGW	23.776.143.125	21.989.400.000	(1.786.743.125)			
+ FPT				95.021.528.714	130.463.149.700	-
+ SSI	721.800.000	3.760.578.000				
+ HPG	7.136.935.296	7.376.720.000		587.980.697.259	585.162.010.550	(2.818.686.709)
+ MWG	745.862.001.961	755.930.300.000		117.438.494.933	103.790.000.000	(13.648.494.933)
+ TDH	8.300.794.495	3.839.836.000	(4.460.958.495)	8.300.794.495	6.229.664.000	(2.071.130.495)
+ Khác	160.808.715	103.305.000	(57.503.715)	183.789.630	148.465.000	(44.467.935)
Cộng	785.958.483.592	793.000.139.000	(6.305.205.335)	808.925.305.031	825.793.289.250	(18.582.780.072)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
- Đầu tư vào công ty con	688.167.360.594	-	688.167.360.594	554.324.106.686
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	688.167.360.594		688.167.360.594	(77.325.786.097)
	688.167.360.594	-	688.167.360.594	(77.325.786.097)
				476.998.320.589
				476.998.320.589

31/12/2024

01/01/2024

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	tỷ lệ sở hữu
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	688.167.360.594	64,04%	554.324.106.686	50,47%
	688.167.360.594	64,04%	554.324.106.686	50,47%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	35.287.366.873	736.318.413
- Chi phí lãi vay	566.496.035	736.318.413
- Chi phí khác	34.720.870.838	
	<u>35.287.366.873</u>	<u>736.318.413</u>

15. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	737.761.296	736.487.296
- Kinh phí công đoàn	123.799.406	135.571.406
- Thương vượt kế hoạch cho HĐQT năm 2021	177.455.203	177.455.203
- Lãi cổ tức của các cổ đông chưa lưu ký	132.518.920	132.518.920
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	291.471.767	290.941.767
	<u>737.761.296</u>	<u>736.487.296</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ

	31/12/2024		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp								
- Thuế thu nhập cá nhân	1.333.885.037		8.142.863.450		9.408.892.543		2.599.914.130	
- Các loại thuế khác	-				1.629.672.713		1.629.672.713	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		3.000.000		3.000.000		-	
	1.333.885.037		8.145.863.450		11.041.565.256		4.229.586.843	

Thuế và các khoản phải thu

	31/12/2024		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.981.977.551		-		-		1.981.977.551	
	1.981.977.551		-		-		1.981.977.551	

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	163.260.348.648	163.260.348.648	3.230.527.617.895	3.212.635.039.525	145.367.770.278	145.367.770.278
Vay margin tại các công ty chứng khoán	163.260.348.648	163.260.348.648	3.230.527.617.895	3.212.635.039.525	145.367.770.278	145.367.770.278
	163.260.348.648	163.260.348.648	3.230.527.617.895	3.212.635.039.525	145.367.770.278	145.367.770.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	1.186.106.700.000	52.437.300.000	23.716.973.549	23.716.973.549	23.522.719.055	(216.796.891.204)	1.068.986.801.400					
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	272.954.907.742					272.954.907.742
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-					-
31/12/2023	1.186.106.700.000	52.437.300.000	23.716.973.549	23.716.973.549	23.522.719.055	56.158.016.538	1.341.941.709.142					
01/01/2024	1.186.106.700.000	52.437.300.000	23.716.973.549	23.716.973.549	23.522.719.055	56.158.016.538	1.341.941.709.142					
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	279.465.863.440					279.465.863.440
- Giảm khác	-	-	-	-	(56.115.046.965)		(56.115.046.965)					(56.115.046.965)
31/12/2024	1.186.106.700.000	52.437.300.000	23.716.973.549	23.716.973.549	23.522.719.055	335.623.879.978	1.565.292.525.617					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	160.214.630.000	160.214.630.000
Ông Phạm Thanh Tùng	83.901.340.000	83.901.340.000
Các cổ đông khác	941.990.730.000	941.990.730.000
	1.186.106.700.000	1.186.106.700.000

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI, CÒ TỨC, LỢI NHUẬN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.186.106.700.000	1.186.106.700.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.186.106.700.000	1.186.106.700.000
- Lợi nhuận đã trả	-	-

18.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118.610.670	118.610.670
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118.610.670	118.610.670
+ Cổ phiếu phổ thông	118.610.670	118.610.670
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.610.670	118.610.670
+ Cổ phiếu phổ thông	113.251.770	118.610.670
+ Cổ phiếu quỹ	5.358.900	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18.5 CÁC QUỸ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.716.973.549	23.716.973.549
	23.716.973.549	23.716.973.549
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.522.719.055	23.522.719.055
	23.522.719.055	23.522.719.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.949.335	633.755.097
- Lãi mua, bán chứng khoán kinh doanh	37.679.763.116	295.226.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	11.350.000	95.400
- Lãi cho vay	966.851.507	
	38.660.913.958	929.076.497

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
- Lãi tiền vay	6.057.103.436	3.873.550.819
- Lỗ chứng khoán kinh doanh	2.903.389.863	5.252.233.650
- Trích lập /(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư vào Công ty khác	-	-
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.364.957.322	(23.744.708.434)
- Chi phí tài chính khác	606.519.998	11.448.991.656
	10.931.970.619	(3.169.932.309)

21. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	19.915.321	7.001.710
- Chi phí nhân công	40.277.812.263	9.560.307.350
- Chi phí khấu hao TSCĐ	161.303.496	161.303.496
- Thuế, phí và lệ phí	65.274.015	19.722.930
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.104.444.578	214.460.251
- Chi phí bằng tiền khác	20.801.546	52.179.910
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
	41.649.551.219	10.014.975.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	34.650.418.502	1.086.000
- Chi phí nhân viên quản lý	34.650.418.502	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác		1.086.000
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	6.999.132.717	10.013.889.647
- Chi phí nhân viên quản lý	5.627.393.761	9.560.307.350
- Chi phí nguyên vật liệu quản lý	19.915.321	7.001.710
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	161.303.496	161.303.496
- Thuế, phí và lệ phí	65.274.015	19.722.930
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.104.444.578	213.374.251
- Chi phí bằng tiền khác	20.801.546	52.179.910
	41.649.551.219	10.014.975.647

23. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
- Các khoản khác	10.000	-
	10.000	-

24. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2024 VND	Quý 4 năm 2023 VND
- Chi phí khác	24.785.000	467.299
	24.785.000	467.299

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	279.465.863.440	272.954.907.742
Các khoản điều chỉnh tăng	662.867.020	2.141.088.805
- Các khoản chi phí không được trừ	462.867.026	2.141.088.805
- Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	199.999.994	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(123.879.110.000)	(536.694.657.607)
- Thu nhập không chịu thuế (cổ tức bằng tiền mặt)	(14.887.500.000)	(2.543.569.000)
- Thu nhập không chịu thuế (cổ tức bằng cổ phiếu)	(23.796.700.000)	(1.171.110.000)
- Thu chi phí dự phòng	(85.194.900.000)	
- Thu nhập điều chỉnh khác	(10.000)	
Lỗ năm trước chuyển sang	(255.568.735.265)	(532.979.978.607)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	(99.319.114.805)	(261.598.661.060)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHUYỂN LỖ

Năm phát sinh	Chuyển lỗ	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024	Lỗ chưa kết chuyển
2022	2027	(532.979.978.607)	(433.660.863.802)	(99.319.114.805)
Tổng			(433.660.863.802)	(99.319.114.805)

27. BÊN LIÊN QUAN

27.1 Danh sách các bên liên quan

STT	Tên Công ty, Cá nhân	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Công ty con
2	Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Cổ đông lớn
3	Ông Phạm Thanh Tùng	Cổ đông lớn

27.2 Giao dịch với bên liên quan

<u>Tiền gửi giao dịch chứng khoán</u>	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	9.122.682.978	33.288.181
<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	27.686.269	199.712.197
Trong đó có;		
Phí lưu ký	4.623.445	7.396.680
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	21.909.522	180.639.402
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	1.153.302	11.676.115
- Tổng giá trị giao dịch mua bán chứng khoán trên tài khoản mở tại Công ty con	81.064.092.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

		Quý 4/2024	Quý 4/2023
Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Chủ tịch HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 16/03/2023 Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	-	310.600.000
Bà Nguyễn Thị Hằng	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 30/01/2023, miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	-	332.266.667
Bà Nguyễn Thị Hằng	Chủ tịch HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 29/03/2024)	310.600.000	
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên độc lập (Bỏ nhiệm ngày 15/03/2023)	38.888.885	66.666.666
Ông Chu Văn Tường	Thành viên độc lập (Bỏ nhiệm ngày 08/06/2024)	33.333.330	
Ông Ngô Long Giang	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 15/11/2024, miễn nhiệm ngày 16/01/2025)	309761905	

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tự lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt.

Hà Nội, ngày 25. tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Anh Đức

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Quân

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Hằng

